

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 63



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Thế Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Song Thanh	Thành viên độc lập
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Satoyuki Yamane	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Trần Công Tráng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/4/2021)
Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/4/2021)
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/12/2021)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số: 168/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 30/3/2022, từ trang 06 đến trang 63, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Vũ Xuân Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A - (100=110+120+130+140+150)	100		5.062.620.383.406	5.557.412.775.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	312.430.239.372	358.353.732.799
1. Tiền	111		172.755.595.009	302.718.732.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.674.644.363	55.635.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49.148.587.209	35.358.143.989
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	49.148.587.209	35.358.143.989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.821.445.306.296	3.969.341.050.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.057.456.007.585	2.663.910.912.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	173.861.796.618	621.272.475.826
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	62.062.540.000	44.405.044.167
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	531.326.076.549	643.009.282.033
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.197.690.370)	(4.185.497.150)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		936.575.914	928.833.415
IV. Hàng tồn kho	140		1.662.011.105.914	1.028.107.365.982
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.662.011.105.914	1.028.107.365.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		217.585.144.615	166.252.481.990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	31.912.874.669	10.268.884.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.377.573.349	8.860.704.520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	2.294.696.597	3.365.933.176
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		124.000.000.000	143.756.960.000
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B - (200=210+220+240+250+260)	200		2.433.084.195.177	1.222.701.947.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.423.776.151	70.291.521.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	2.602.610.000	6.333.390.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	-	23.300.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	54.821.166.151	40.658.131.583
II. Tài sản cố định	220		1.886.312.740.786	673.036.229.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.631.823.344.094	434.424.987.981
- Nguyên giá	222		2.037.531.474.573	801.271.684.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(405.708.130.479)	(366.846.696.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	228.314.685.631	185.783.319.516
- Nguyên giá	225		262.507.159.627	213.661.288.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(34.192.473.996)	(27.877.968.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	26.174.711.061	52.827.921.539
- Nguyên giá	228		48.459.475.815	71.997.793.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.284.764.754)	(19.169.872.336)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.965.662.452	46.226.126.647
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	26.965.662.452	46.226.126.647
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		292.205.863.439	304.763.816.009
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	188.633.242.500	188.633.242.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	102.072.620.939	114.630.573.509
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170.176.152.349	128.384.253.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	110.253.641.667	75.753.175.787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		207.450.700	316.390.008
5. Lợi thế thương mại	269	5.13	59.715.059.982	52.314.688.118
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7.495.704.578.583	6.780.114.722.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.566.523.278.536	4.277.200.229.024
I. Nợ ngắn hạn	310		3.365.479.978.631	3.896.088.221.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.048.908.369.492	1.038.767.308.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	354.059.702.076	326.382.710.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	44.150.876.373	130.978.504.065
4. Phải trả người lao động	314		39.140.847.087	29.457.007.708
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	466.586.353.729	999.301.740.342
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35.190.479	52.785.719
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	72.440.223.420	143.419.299.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.331.632.444.581	1.220.446.974.519
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.525.971.394	7.281.890.271
II. Nợ dài hạn	330		1.201.043.299.905	381.112.007.782
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.778.828.591	2.941.774.132
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	54.000.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	1.140.623.103.116	374.528.865.452
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.641.368.198	3.641.368.198
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.929.181.300.047	2.502.914.493.846
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.929.181.300.047	2.502.914.493.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.254.390.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.574.390.050.000</i>	<i>1.254.390.050.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	418.206.069.395
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.039.280.000	10.039.280.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(13.935.465.178)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		333.791.372.072	334.081.396.957
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		254.161.637	254.161.637
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		218.438.279.112	212.288.658.729
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>150.063.866.509</i>	<i>93.592.214.429</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>68.374.412.603</i>	<i>118.696.444.300</i>
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		274.711.593.009	287.590.342.306
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.495.704.578.583	6.780.114.722.870
(440 = 300+400)				

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.484.219.388.593	3.154.193.828.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.484.219.388.593	3.154.193.828.244
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.014.506.972.691	2.680.784.968.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		469.712.415.902	473.408.860.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.943.155.701	15.188.765.569
7. Chi phí tài chính	22	6.4	152.265.106.452	99.245.607.151
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		145.670.784.482	97.973.976.082
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	25.239.575.877	21.987.042.112
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	200.099.244.674	192.222.584.791
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		111.051.644.600	175.142.391.662
12. Thu nhập khác	31	6.6	6.711.769.614	1.201.316.720
13. Chi phí khác	32	6.6	7.945.583.007	8.154.750.363
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(1.233.813.393)	(6.953.433.643)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		109.817.831.207	168.188.958.019
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	38.927.106.131	34.647.187.978
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		108.939.308	(43.403.083)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		70.781.785.768	133.585.173.124
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		68.374.412.603	118.696.444.300
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.407.373.165	14.888.728.824
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	534	929

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

2.N
 CC
 T
 KIẾ
 A

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	109.817.831.207	168.188.958.019
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	96.495.220.916	77.751.887.656
- Các khoản dự phòng	03	12.193.220	2.103.152.039
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(43.529.558)	205.073.537
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.674.711.795)	(12.690.624.518)
- Chi phí lãi vay	06	145.670.784.482	96.073.976.082
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	337.277.788.472	331.632.422.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.102.426.826.139	(303.061.485.521)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(633.903.739.932)	(352.708.482.329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(682.982.384.654)	589.818.471.697
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(33.930.923.243)	(7.156.436.807)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(147.453.328.257)	(94.311.240.060)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.655.872.956)	(50.506.519.828)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.080.600.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14.245.349.666)	(25.049.257.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(110.386.384.097)	88.657.472.364
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.215.794.261.669)	(404.275.394.821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59.694.945.962	190.819.480
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.877.003.185)	(124.200.849.501)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37.293.459.965	150.922.891.449
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(89.217.551.203)	(1.956.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	32.622.255.000	9.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.732.288.359	14.815.826.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.208.545.866.771)	(355.252.707.336)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	435.535.960.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(13.935.465.178)
3. Tiền thu từ cho vay	33	4.188.149.225.102	2.418.282.951.423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.210.207.256.840)	(1.874.126.317.801)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(99.633.260.536)	(82.684.277.044)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.869.223.256)	(59.014.661.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.272.975.444.470	388.522.229.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(45.956.806.398)	121.926.994.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	358.353.732.799	236.464.914.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.312.971	(38.176.353)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 5.1	312.430.239.372	358.353.732.799

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Trần Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiên



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 1.357 lao động (tại ngày 31/12/2020: 1.224 lao động)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào các Công ty con					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần công trình ngầm FECON)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	99,93%	99,93%	94,12%
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm	99,89%	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc	99,89%	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON (trước là Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	99,94%	99,94%	99,94%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (trước là Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	57,90%	57,90%	57,90%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	99,99%	99,99%	91,87%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	97,22%	97,22%	88,01%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	99,999%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	99,997%	99,997%	95,85%
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	Hà Nội	Dịch vụ, giáo dục	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI (tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng và bán bê tông	100,0%	100,0%	99,56%
Công ty Cổ phần FECON Miltec (tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	Long An	Sản xuất sản phẩm từ plastic như bắc thềm, vỉ địa kỹ thuật và các sản phẩm khác từ plastic.	50,29%	50,29%	50,07%
Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng Ecotech Việt Nam)	Sóc Trăng	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.	90,00%	90,00%	90,00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6		Sản xuất điện	40%	40%	40%
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	Hà Nội	Thi công xây dựng	49%	49%	28,4%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Hà Nội	Thi công xây dựng	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	Hà Nội	Dịch vụ, giáo dục	48,83%	48,83%	48,83%

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng, Công ty Cổ phần Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON (trước là Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON), FECON Trung Chính Myanmar, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam, Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON, Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng, Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	Số năm
Phương tiện vận tải	08 - 20
	8 - 10

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Đối với chi phí trả trước là Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4: 0
ĐN
TNI
M
: VIE
TÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

31/12
TY
'H
DÁN
NA
31/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế và 25% đối với thuế suất đầu tư vốn ra ngoài Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	19.295.351.785	63.466.115.408
Tiền gửi ngân hàng	153.460.243.224	239.252.617.391
Các khoản tương đương tiền	139.674.644.363	55.635.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	139.674.644.363	55.635.000.000
Tổng	312.430.239.372	358.353.732.799

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	49.148.587.209	49.148.587.209	35.358.143.989	35.358.143.989
- Tiền gửi có kỳ hạn	48.648.587.209	48.648.587.209	35.358.143.989	35.358.143.989
Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn 10 năm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Tổng	50.648.587.209	50.648.587.209	36.858.143.989	36.858.143.989

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Các khoản đầu tư dài hạn**

	Tỷ lệ		31/12/2021(VND)		01/01/2021(VND)		Đơn vị tính: VND
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			188.633.242.500		188.633.242.500		
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49,00%	49,00%	24.500.000.000		24.500.000.000		
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	40,00%	40,00%	162.177.242.500		162.177.242.500		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	49,10%	49,10%	491.000.000		491.000.000		
Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	48,83%	48,83%	1.465.000.000		1.465.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác			102.072.620.939		114.630.573.509		
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	9,09%	9,09%	41.262.620.939		45.201.592.259		
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCF			-		8.618.981.250		
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000		7.000.000.000		
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000		16.000.000.000		
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000		37.810.000.000		
Tổng			290.705.863.439	(*)	303.263.816.009	(*)	

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên kết, đầu tư khác trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.057.456.007.585	2.663.910.912.631
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	62.553.118.955	64.742.512.745
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	22.204.245.170	35.386.736.878
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	34.863.407.320	45.249.504.646
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	4.038.004.902	8.718.752.627
Công ty TNHH Liên doanh Thành phố Đế Vương	-	7.730.011.437
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	67.243.818.523	85.686.011.715
Trường đại học Phenikaa	-	11.752.730.344
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	11.822.990.559	20.268.659.507
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	41.027.496.576	72.431.522.440
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	79.309.142.550	79.309.142.550
Công ty Cổ phần Gamuda Land (HCMC)	234.534.396.555	176.013.212.679
Liên Danh Nhà Thầu Kumho - Hyundai	12.522.462.968	10.118.198.661
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	2.038.584.918	99.262.110.479
Công ty Cổ phần điện gió BT1	-	199.293.575.408
Công ty TNHH VESTAS WIND TECHNOLOGY Việt Nam	78.136.751.550	214.291.987.379
Công ty Cổ phần điện gió BT2	-	124.360.487.117
Công ty Cổ Phần Quốc Lộc Phát	30.540.074.468	58.956.817.347
Phải thu các đối tượng khác	1.376.621.512.571	1.350.338.938.672
Phải thu khách hàng dài hạn	2.602.610.000	6.333.390.000
Phải thu các đối tượng khác	2.602.610.000	6.333.390.000
Tổng	2.060.058.617.585	2.670.244.302.631
<i>Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>16.090.701.168</i>	<i>952.471.204</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội	-	58.058.516.411
Công ty TNHH POWERCHINA Việt Nam	-	329.944.491.860
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	8.248.575.994	8.248.575.999
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	8.458.630.589	8.458.630.589
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Đông Anh	7.067.820.544	1.808.290.545
Các đối tượng khác	110.086.769.491	174.753.970.422
Tổng	173.861.796.618	621.272.475.826

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	62.062.540.000	44.405.044.167
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	634.104.167
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6 (1)	34.127.540.000	39.685.940.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO) (2)	23.300.000.000	-
Các đối tượng khác	4.085.000.000	4.085.000.000
Dài hạn	-	23.300.000.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO) (2)	-	23.300.000.000
Tổng	62.062.540.000	67.705.044.167
<i>Trong đó phải thu cho vay các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>57.427.540.000</i>	<i>62.985.940.000</i>

(1) Theo hợp đồng vay số 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, thời hạn vay là 10 tháng tính từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên; Hợp đồng chuyển giao quyền và nghĩa vụ số 01/2019/HĐCG/FCN-FCP ngày 15/12/2019 giữa bên chuyển giao Công ty Cổ phần FECON và bên nhận chuyển giao Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon toàn bộ quyền và nghĩa vụ của FCN phát sinh từ hợp đồng vay số 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019; Phụ lục hợp đồng số 01/2019/FCN-VH6-FCP ngày 16/12/2019 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON, bên kế thừa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, theo đó số tiền vay là 55.584.000.000 đồng; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/01/2020 tự động gia hạn kỳ hạn vay bằng kỳ hạn vay của hợp đồng 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019 nếu Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6 không có thông báo hoặc các bên không có thỏa thuận khác và điều chỉnh lãi suất hợp đồng cho vay là 5,3% áp dụng kể từ ngày 01/02/2020 cho đến ngày bên vay hoàn trả đầy đủ khoản vay.

(2) Theo thỏa thuận hợp đồng vay có thể chuyển đổi ngày 15/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune; Theo đó Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon cho CTCP Hạ tầng Omega Fortune vay số tiền 23.300.000.000 đồng cho kỳ hạn 2 năm từ 15/5/2020 đến 15/5/2022, lãi suất cho vay 10%/năm; Nếu khoản vay được hoàn trả muộn hơn 15/5/2022 thì cứ 10.000 đồng sẽ quy đổi bằng 1 cổ phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	531.326.076.549	-	643.009.282.033	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTMCP ngoại thương Việt Nam	853.129.871	-	-	-
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	153.620.680	-	-	-
Công ty cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	3.798.219.176	-	-	-
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	4.936.371.933	-	-	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	30.100.589.822	-	-	-
Phải thu khác	35.760.985.942	-	193.416.368.174	-
Tạm ứng	446.556.860.265	-	442.328.714.889	-
Ký cược, ký quỹ	4.750.465.250	-	2.581.365.360	-
Phải thu dài hạn khác	54.821.166.151	-	40.658.131.583	-
Các khoản phải thu khác	39.479.684.269	-	7.587.906.473	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	15.341.481.882	-	33.070.225.110	-
Tổng	586.147.242.700	-	683.667.413.616	-
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>4.244.330.846</i>		<i>116.654.782</i>	

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.426.221.038	-	21.900.756.198	-
Công cụ, dụng cụ	1.806.958.908	-	7.420.252.945	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	1.569.971.713.268	-	902.720.656.453	-
Thành phẩm	24.034.431.471	-	7.307.790.001	-
Hàng hóa	48.771.781.229	-	88.757.910.385	-
Tổng	1.662.011.105.914	-	1.028.107.365.982	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	31.912.874.669	10.268.884.294
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	725.849.985	801.034.916
Chi phí bảo hiểm	905.615.111	268.010.313
Chi phí thuê văn phòng	349.002.299	344.607.099
Chi phí mua phần mềm	1.423.371.054	1.393.104.096
Chi phí sửa chữa	-	110.263.455
Chi phí khác	28.509.036.220	7.351.864.415
Dài hạn	110.253.641.667	75.753.175.787
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	31.028.443.017	16.684.834.064
Chi phí sửa chữa	1.464.644.193	2.041.336.990
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	53.697.036.826	33.268.280.907
Chi phí phần mềm	68.880.918	234.541.610
Phí bảo hiểm	3.560.385.227	1.514.877.000
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh, Chi phí khác	20.434.251.486	22.009.305.216
Tổng	142.166.516.336	86.022.060.081

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2021	100.914.226.135	613.661.779.034	42.152.930.573	3.031.113.407	41.511.635.171	801.271.684.320	
Tăng trong năm	36.965.898.276	1.056.348.194.376	154.262.488.903	129.454.545	125.246.350.034	1.372.952.386.134	
Mua trong năm	111.500.000	33.077.630.284	6.041.239.109	129.454.545	7.173.443.681	46.533.267.619	
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	36.766.010.000	-	-	-	36.766.010.000	
Đầu tư XDCB hoàn thành	36.854.398.276	986.504.554.092	148.221.249.794	-	118.072.906.353	1.289.653.108.515	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	132.771.513.936	3.363.047.014	4.100.000	553.934.931	136.692.595.881	
Thanh lý, nhượng bán	-	132.771.513.936	3.363.047.014	-	553.934.931	136.688.495.881	
Phân loại lại	-	-	-	4.100.000	-	4.100.000	
Số dư tại 31/12/2021	137.880.124.411	1.537.238.459.474	193.052.372.462	3.156.467.952	166.204.050.274	2.037.531.474.573	

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2021	15.825.785.420	306.625.736.232	26.646.775.241	3.031.113.407	14.717.286.039	366.846.696.339	
Tăng trong năm	4.147.442.887	64.372.368.459	6.522.926.313	127.136.079	10.062.412.510	85.232.286.248	
Khấu hao trong năm	4.147.442.887	51.076.565.934	6.522.926.313	127.136.079	10.062.412.510	71.936.483.723	
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	13.295.802.525	-	-	-	13.295.802.525	
Giảm trong năm	-	44.592.505.409	1.553.956.105	1.781.534	222.609.060	46.370.852.108	
Thanh lý, nhượng bán	-	44.558.414.489	1.553.956.105	-	222.609.060	46.334.979.654	
Giảm khác	-	34.090.920	-	-	-	34.090.920	
Phân loại lại	-	-	-	1.781.534	-	1.781.534	
Số dư tại 31/12/2021	19.973.228.307	326.405.599.282	31.615.745.449	3.156.467.952	24.557.089.489	405.708.130.479	

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2021	85.088.440.715	307.036.042.802	15.506.155.332	-	26.794.349.132	434.424.987.981	
Tại 31/12/2021	117.906.896.104	1.210.832.860.192	161.436.627.013	-	141.646.960.785	1.631.823.344.094	

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 1.402.449.847.406 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là: 95.105.358.241 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 81.733.490.650 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là: 67.749.969.460 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	207.340.075.957	6.321.212.071	213.661.288.028
Tăng trong năm	85.582.621.599	2.569.198.091	88.151.819.690
Mua trong năm	85.582.621.599	-	85.582.621.599
Phân loại lại	-	2.569.198.091	2.569.198.091
Giảm trong năm	39.305.948.091	-	39.305.948.091
Mua lại tài sản thuê tài chính	36.736.750.000	-	36.736.750.000
Phân loại lại	2.569.198.091	-	2.569.198.091
Số dư tại 31/12/2021	253.616.749.465	8.890.410.162	262.507.159.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	26.945.874.469	932.094.043	27.877.968.512
Tăng trong năm	18.680.526.032	952.306.453	19.632.832.485
Khấu hao trong năm	18.680.526.032	929.781.977	19.610.308.009
Phân loại lại	-	22.524.476	22.524.476
Giảm trong năm	13.318.327.001	-	13.318.327.001
Mua lại tài sản thuê tài chính	13.295.802.525	-	13.295.802.525
Phân loại lại	22.524.476	-	22.524.476
Số dư tại 31/12/2021	32.308.073.500	1.884.400.496	34.192.473.996
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	180.394.201.488	5.389.118.028	185.783.319.516
Tại 31/12/2021	221.308.675.965	7.006.009.666	228.314.685.631

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	29.678.619.190	13.195.889.771	241.800.000	27.956.367.657	925.117.257	71.997.793.875
Tăng trong năm	-	-	-	88.000.000	-	88.000.000
Tăng khác	-	-	-	88.000.000	-	88.000.000
Giảm trong năm	23.626.318.060	-	-	-	-	23.626.318.060
Phân loại lại	23.626.318.060	-	-	-	-	23.626.318.060
Số dư tại 31/12/2021	6.052.301.130	13.195.889.771	241.800.000	28.044.367.657	925.117.257	48.459.475.815
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	2.558.891.747	5.345.051.015	52.914.452	10.721.828.709	491.186.413	19.169.872.336
Tăng trong năm	420.751.718	910.801.939	30.225.000	3.540.424.535	46.225.992	4.948.429.184
Khấu hao trong năm	420.751.718	910.801.939	30.225.000	3.540.424.535	46.225.992	4.948.429.184
Giảm trong năm	1.833.536.766	-	-	-	-	1.833.536.766
Phân loại lại	1.833.536.766	-	-	-	-	1.833.536.766
Số dư tại 31/12/2021	1.146.106.699	6.255.852.954	83.139.452	14.262.253.244	537.412.405	22.284.764.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	27.119.727.443	7.850.838.756	188.885.548	17.234.538.948	433.930.844	52.827.921.539
Tại 31/12/2021	4.906.194.431	6.940.036.817	158.660.548	13.782.114.413	387.704.852	26.174.711.061

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	4.615.950.555
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	16.906.543.928	15.321.258.670
Sửa chữa TSCĐ	-	43.000.000
Mua sắm tài sản cố định	9.550.027.615	14.203.326.627
Dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (giai đoạn 1)	-	12.042.590.795
Dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (giai đoạn 2)	509.090.909	-
Tổng	26.965.662.452	46.226.126.647

5.13 Lợi thế thương mại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi thế thương mại đầu năm	52.314.688.118	774.077.256
Lợi thế thương mại tăng trong năm	14.277.897.652	53.423.500.000
Lợi thế thương mại tăng giảm trong năm	6.877.525.788	1.882.889.138
Lợi thế thương mại cuối năm	59.715.059.982	52.314.688.118

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.048.908.369.492	1.048.908.369.492	1.038.767.308.824	1.038.767.308.824
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	73.303.809.731	73.303.809.731	68.880.450.857	68.880.450.857
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON GEOHARBOUR Limited	53.185.812.772	53.185.812.772	109.661.643.345	109.661.643.345
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dung Trần	36.816.311.641	36.816.311.641	36.866.145.196	36.866.145.196
POWERCHINA HUADONG ENGINEERING CORPORATION LIMITED	7.913.524.188	7.913.524.188	30.493.136.088	30.493.136.088
ENGINEERING CORPORATION LIMITED	24.753.983.800	24.753.983.800	-	-
Các đối tượng khác	852.934.927.360	852.934.927.360	792.865.933.338	792.865.933.338
Tổng	1.048.908.369.492	1.048.908.369.492	1.038.767.308.824	1.038.767.308.824
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>73.303.809.731</i>	<i>73.303.809.731</i>	-	-

5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Techtronic Tools (Việt Nam)	26.323.216.754	-
Công ty TNHH Phong điện Hòa Đông	37.269.610.938	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	12.002.165.125	20.000.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Sports City	-	694.329.717
Công ty CP Gumada Land (HCMC)	4.584.366.828	25.662.708.839
Ban Quản lý dự án 7	20.031.600.000	-
Văn phòng chính phủ	24.551.683.000	-
Công ty TNHH PowerChina Việt Nam	9.293.113.264	171.720.133.234
Các đối tượng khác	220.003.946.167	108.305.538.736
Tổng	354.059.702.076	326.382.710.526

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp	130.978.504.065	194.763.078.152	281.590.705.844	44.150.876.373
Thuế giá trị gia tăng	91.753.330.122	44.287.489.698	128.348.633.620	7.692.186.200
Thuế XNK	-	100.435.938	100.435.938	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.229.066.332	44.466.206.595	41.655.872.956	29.039.399.971
- Phát sinh trong năm	32.765.309.237	32.244.448.193	35.970.357.459	29.039.399.971
- Thuế TNDN hoàn nộp thuế (i)	(6.615.373.789)	6.615.373.789	-	-
- Tăng khác	79.130.884	-	79.130.884	-
- Thuế TNDN truy thu	-	5.606.384.613	5.606.384.613	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.823.058.378	21.792.755.122	22.993.067.199	4.622.746.301
Thuế tài nguyên	-	4.211.130.000	2.740.853.000	1.470.277.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	574.419.454	138.699.528	713.118.982	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	1.737.752.636	65.983.168.395	66.465.046.515	1.255.874.516
Thuế môn bài	-	47.500.000	47.500.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.860.877.143	13.735.692.876	18.526.177.634	70.392.385
Tổng	130.978.504.065	194.763.078.152	281.590.705.844	44.150.876.373

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải thu	3.365.933.176	22.464.401.401	21.393.164.822	2.294.696.597
Thuế GTGT	461.872.553	461.872.553	388.642	388.642
Thuế XNK	1.443.752.944	20.707.003.488	21.124.865.813	1.861.615.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.702.783	67.284.149	-	428.418.634
Thuế thu nhập cá nhân	11.623.655	275.259.970	267.910.367	4.274.052
Thuế tài nguyên	952.981.241	952.981.241	-	-
Tổng	3.365.933.176	22.464.401.401	21.393.164.822	2.294.696.597

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	466.586.353.729	999.301.740.342
Lãi vay phải trả	9.112.260	1.762.736.022
Trích trước chi phí các công trình	458.349.117.627	997.539.004.320
Trích trước chi phí khác	8.228.123.842	-
Tổng	466.586.353.729	999.301.740.342

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	72.440.223.420	143.419.299.268
Tài sản thừa chờ xử lý	121.600	121.600
Kinh phí công đoàn	2.117.137.107	1.161.205.491
Bảo hiểm xã hội	1.137.470.167	873.565.612
Bảo hiểm y tế	394.347.582	331.603.988
Bảo hiểm thất nghiệp	110.227.553	167.086.499
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	4.237.926.335	100.000.000
Phải trả phải nộp khác	64.442.993.076	140.785.716.078
Cổ tức phải trả	123.486.173	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech Việt Nam (1)	25.873.559.000	58.160.000.000
Công ty TNHH Geoharbour Holding (2)	9.955.679.021	22.839.423.224
Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon	-	1.000.000.000
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>28.490.268.882</i>	<i>58.786.292.854</i>
Dài hạn	54.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sóc Trăng (3)	54.000.000.000	-
Tổng	126.440.223.420	143.419.299.268

(1): Khoản phải trả theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2020/ECOTECH-FECON giữa CTCP Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech và CTCP Năng lượng Fecon ngày 25/8/2020; Theo đó cổ phần chuyển nhượng là 7.650.000 cổ phần tương đương 25,5% vốn điều lệ của CTCP Năng lượng ECOTECH, giá trị chuyển nhượng là 76.500.000.000 đồng.

(2): Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(3): Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 99/STE-QVST/HĐHTĐTKD/2021 ngày 01/7/2021 giữa bên A - Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (chủ đầu tư nhà máy điện gió số 6) và Công ty Cổ phần Năng lượng Sóc Trăng (chủ đầu tư nhà máy điện gió số 7); Bên B sẽ hợp tác đầu tư với bên A theo hình thức góp vốn bằng tiền của mình để hoàn trả chi phí đầu tư cho bên A đầu tư, xây dựng các hạng mục đầu tư (đoạn đường dây 110kV mạch kép, tiết diện phân pha 2xACSR 240 mm², chiều dài khoảng 18.779 km từ điểm đầu nối của vị trí số 6 đến điểm đầu nối của vị trí số 5 - Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 thuộc một phần của Dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng do bên A làm chủ đầu tư). Các bên sẽ cùng nhau khai thác tài sản hình thành từ hệ thống đường dây truyền tải điện, phục vụ cho việc truyền tải, phân phối và phát điện tại Dự án điện gió số 5 và Dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng. Tỷ lệ góp vốn: Bên A chịu trách nhiệm góp phần vốn còn lại để đảm bảo đủ nguồn vốn đầu tư, xây dựng hạng mục đầu tư; Bên B góp 50% giá trị đầu tư xây dựng tương đương 35 tỷ đồng đoạn đường dây từ điểm đầu nối dự án nhà máy điện gió số 7 (vùng 1-3) đến điểm đầu nối dự án nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 (vùng 2-3), được sở hữu 50% giá trị của đoạn dây này, được quyền khai thác sử dụng 50% công suất của tuyến đường dây truyền tải và góp 25% giá trị đầu tư tương đương 25 tỷ đồng đoạn đường dây từ Dự án nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (vùng 2-2) đến vị trí đầu nối dự án nhà máy điện gió số 7 (vùng 1-3), được sở hữu 25% giá trị của đoạn dây này, được quyền khai thác sử dụng 25% công suất của tuyến đường dây truyền tải. Tổng giá trị bên B góp vốn hoàn trả chi phí đầu tư là 60 tỷ đồng đã bao gồm thuế GTGT 10%. Các bên thống nhất chia sẻ chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa toàn bộ hạng mục đầu tư theo tỷ lệ góp vốn đầu tư của các bên. Sau khi hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, nếu theo quy định của pháp luật cho phép bên A được cho thuê lại đường dây, bên A cam kết sẽ ký thỏa thuận cho thuê lại đường dây với bên B nếu bên B có yêu cầu, việc cho thuê lại phải căn cứ vào hợp đồng hợp tác đầu tư này và đảm bảo kế thừa các điều kiện, cam kết của các bên tại hợp đồng hợp tác đầu tư này. Thời hạn hợp tác là hết thời hạn của Dự án điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng. Thời hạn góp vốn: Lần 1 bên B góp 80% giá trị đóng góp tương đương 48 tỷ đồng trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày ký hợp đồng; Lần 2 bên B góp 10% giá trị đóng góp tương đương 6 tỷ đồng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hạng mục đầu tư được xác nhận việc thử nghiệm COD đạt yêu cầu; Lần 3 bên B góp 10% giá trị đóng góp tương đương 6 tỷ đồng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hạng mục đầu tư được nghiệm thu, hoàn công và đưa vào vận hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay

	31/12/2021 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.331.632.444.581	1.331.632.444.581	3.169.923.543.582	3.058.738.073.520	1.220.446.974.519	1.220.446.974.519
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	595.441.090.091	595.441.090.091	1.182.617.740.403	1.025.235.252.897	438.058.602.585	438.058.602.585
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.381.870.494	1.381.870.494	1.381.870.494	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Sở Giao dịch (2)	263.363.846.532	263.363.846.532	842.850.079.631	924.259.202.895	344.772.969.796	344.772.969.796
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Anh (3)	40.108.326.003	40.108.326.003	41.481.726.234	1.373.400.231	-	-
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	30.414.017.640	30.414.017.640	30.000.000.000	31.129.408.732	31.543.426.372	31.543.426.372
Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam	-	-	-	7.365.453.469	7.365.453.469	7.365.453.469
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	5.693.371.034	36.670.678.758	30.977.307.724	30.977.307.724
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (4)	76.583.492.486	76.583.492.486	133.276.501.385	102.417.688.530	45.724.679.631	45.724.679.631
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	71.305.774.896	71.305.774.896	167.945.153.525	127.352.438.763	30.713.060.134	30.713.060.134
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân (6)	77.156.216.062	77.156.216.062	143.597.277.262	85.300.607.603	18.859.546.403	18.859.546.403
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Hồ Chí Minh (7)	11.475.322.549	11.475.322.549	69.309.469.967	82.604.495.308	24.770.347.890	24.770.347.890
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7.700.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000	23.792.391.235	23.792.391.235	23.792.391.235
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (8)	19.933.509.041	19.933.509.041	35.688.202.707	19.565.803.475	3.811.109.809	3.811.109.809
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	7.700.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Hà Nội Branch	-	-	144.102.127.198	193.607.822.853	49.505.695.655	49.505.695.655
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hội sở	7.772.032.993	7.772.032.993	19.570.161.696	59.176.791.041	47.378.662.338	47.378.662.338
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (10)	36.775.649.871	36.775.649.871	127.463.719.523	148.025.591.860	57.337.522.208	57.337.522.208
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (11)	27.080.535.586	27.080.535.586	91.832.789.051	105.563.253.088	40.810.999.623	40.810.999.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (12)	37.546.738.566	37.546.738.566	55.731.487.697	28.306.344.756	10.121.595.625	10.121.595.625
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng, Tp.Hồ Chí Minh (13)	9.880.380.000	9.880.380.000	15.005.828.026	5.125.448.026	-	-
Vay các cá nhân (14)	17.713.641.771	17.713.641.771	54.676.037.749	44.166.000.000	7.203.604.022	7.203.604.022

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng
Vay dài hạn	1.012.894.129.105	1.012.894.129.105	907.702.784.321	158.116.521.879	263.307.866.663	263.307.866.663
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	2.832.792.200	2.832.792.200	2.832.792.200
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - CN Sờ Giao Dịch 1	905.968.800	905.968.800	16.508.135	5.953.323.851	6.842.784.516	6.842.784.516
Ngân hàng TMCP Quân đội (15)	756.935.340.252	756.935.340.252	701.795.482.479	19.408.598.467	74.548.456.240	74.548.456.240
SHOWA LEASING ,LTD	515.400.000	515.400.000	-	-	515.400.000	515.400.000
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei (16)	44.009.705.032	44.009.705.032	-	-	44.009.705.032	44.009.705.032
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Trần Ngọc Dương (17)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (18)	446.666.676	446.666.676	-	611.166.663	1.057.833.339	1.057.833.339
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease – Chi nhánh Hà Nội (19)	2.053.333.343	2.053.333.343	-	559.999.992	2.613.333.335	2.613.333.335
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (20)	46.225.928.236	46.225.928.236	76.819.977.498	35.352.417.500	4.758.368.238	4.758.368.238
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Kinh Đô	255.970.557	255.970.557	-	1.223.223.206	1.479.193.763	1.479.193.763
Trái phiếu thường						
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (21)	79.333.333.332	79.333.333.332	33.683.333.332	52.000.000.000	97.650.000.000	97.650.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (22)	70.212.482.877	70.212.482.877	95.387.482.877	25.175.000.000	-	15.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2021 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuế tài chính						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	127.728.974.011	127.728.974.011	116.141.235.758	99.633.260.536	111.220.998.789	111.220.998.789
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	10.194.629.642	10.194.629.642	16.087.591.819	9.836.577.519	3.943.615.342	3.943.615.342
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	29.271.007.228	29.271.007.228	26.032.776.250	12.999.875.250	16.238.106.228	16.238.106.228
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (27)	30.862.931.044	30.862.931.044	29.858.566.100	37.307.622.171	38.311.987.115	38.311.987.115
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	217.916.636	217.916.636	217.916.636
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chuailease - Chi nhánh Hà Nội (28)	6.455.865.997	6.455.865.997	-	5.822.359.768	12.278.225.765	12.278.225.765
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội (29)	50.259.301.320	50.259.301.320	44.162.301.589	33.075.142.432	39.172.142.163	39.172.142.163
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	685.238.780	685.238.780	-	373.766.760	1.059.005.540	1.059.005.540
Tổng	2.472.255.547.697	2.472.255.547.697	4.193.767.563.661	3.316.487.855.935	1.594.975.839.971	1.594.975.839.971

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**b. Nợ thuế tài chính**

	Năm 2021 (VND)		Năm 2020 (VND)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.391.445.200	554.867.681	6.172.429.059	621.647.463	5.550.781.596
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.804.547.574	1.804.672.324	10.133.232.530	1.158.732.723	8.974.499.807
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaitease - CN Hà Nội	6.603.819.128	781.459.360	8.420.347.031	1.289.862.806	7.130.484.225
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	39.566.150.934	2.258.528.763	43.222.150.758	2.957.428.161	40.264.722.597
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	221.674.436	3.757.800	1.375.840.500	102.890.500	1.272.950.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust - CN Hà Nội	36.956.954.312	3.881.811.880	20.368.006.424	939.462.065	19.428.544.359
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	459.221.077	85.454.317	76.112.802	13.818.342	62.294.460
Tổng	109.003.812.661	9.370.552.125	89.768.119.104	7.083.842.060	82.684.277.044

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) -Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/132625/HĐTD ngày 25/05/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.300 tỷ đồng trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn 600 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 700 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa là tới 31/05/2022. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/12117088/HĐTD lập ngày 29 tháng 6 năm 2021 giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 cấp hạn mức tín dụng tối đa là 120 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 70 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này nhưng không quá 29/6/2022. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng, bảo lãnh cụ thể. Biện pháp bảo đảm là: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/12117088/HĐBĐ ngày 15/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thế chấp các tài sản sau: Máy ép cọc thủy lực ZYJ860BG, Máy ép cọc thủy lực ZYJ600, Máy đóng cọc bánh xích IHI IPD100 cùng các chứng từ kèm theo với tổng giá trị tài sản thế chấp sau khi làm tròn là: 9.116.420.290 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/12117088/HĐBĐ ngày 12/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thế chấp Xe Toyota Fortuner 20119, Biên kiểm soát 30G-540.14 cùng chứng nhận đăng ký xe ô tô số 753055 ngày 18/09/2020 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 910.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/12117088/HĐBĐ ngày 12/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thế chấp các tài sản sau: Búa đóng cọc Diezen HD50, số ZC20081107A, Búa đóng cọc Diezen HD50 số ZC20081120A, Búa đóng cọc Diezen HD62 số ZC20081132A, Búa đóng cọc Diezen HD62 số ZC20110322A, Búa đóng cọc Diezen HD50 số ZC20110318A cùng các chứng từ gốc với tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.390.862.016 đồng.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/12145161/HĐTD ngày 05/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON; Hạn mức cấp tín dụng tối đa 60.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn (gồm cả L/C và bảo lãnh thanh toán) là 30.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 30.000.000.000 đồng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Biện pháp bảo đảm: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản và Phạm vi về bảo đảm của Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này; Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/12745542/HĐTD ngày 08/7/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần Thi công Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 40 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 60 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/7/2022. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Máy ép cọc DTZ 718; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH508(N59902); Máy đóng cọc Hitachi PD100; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH508-105M(N56702); Máy đóng cọc Sumitomo LS218 RH5; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH608-120M; Bộ búa đóng cọc Nippon Saryo DH508-105M(N59202); Máy đóng cọc Sumitomo Saryo DH558-110M; Trạm trộn bê tông công suất 120m3/h; Bộ máy bơm Hitachi trục vít 120HP (xuất xứ Nhật); và Xe ô tô Ford Rang



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) - Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 51457.21.002.966899.TD ngày 29/9/2021 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm:

- HMTD 1: Hạn mức cho vay 190 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 2 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 240 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 15 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 225 tỷ đồng, hạn mức LC 15 tỷ đồng, hạn mức cho vay chưa có đầu ra cụ thể 12.5 tỷ đồng, hạn mức cho vay thanh toán cho Công ty liên quan 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức từ 29/09/2021 đến ngày 26/08/2022.

- HMTD 2: Hạn mức cho vay 380 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 4 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 480 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 450 tỷ đồng, hạn mức LC 30 tỷ đồng, hạn mức cho vay chưa có đầu ra cụ thể 25 tỷ đồng, hạn mức cho vay thanh toán cho Công ty liên quan 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: HMTD 2 chỉ có hiệu lực khi:

+ Fecon có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1; có đề nghị gửi cho MB và được chấp nhận

+ HMTD 2 có hiệu lực tại thời điểm MB chấp thuận cho Fecon sử dụng khoản tín dụng trong HMTD 2.

Lãi suất gồm lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của hoặc lãi suất thả nổi theo thị trường; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng; Tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang và/hoặc quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 30, 70, 80% tùy theo tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay số 71762.20.226.2831023.TD ngày 16/12/2020 với Ngân hàng TMCP Quân Đội. Mục đích vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp của khách hàng giai đoạn 2020 - 2021. Ngày hiệu lực: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 05/12/2021; thời hạn vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành, quyền đòi nợ và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang, quyền phát sinh từ hợp đồng thầu phụ số LTRS/SUB/0033 ngày 20/02/2020 và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang.

- Theo hợp đồng cho vay số 355.20.031.7109327.TD ngày 03/12/2020 giữa bên vay Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng và bên cho vay Ngân hàng TMCP Quân Đội; Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn; Số tiền vay 900.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tài trợ thanh toán các chi phí xây dựng, thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng – Giai đoạn 1 tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm); Thời hạn rút vốn vay tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn 31/12/2021; Lãi suất thả nổi được quy định tại các văn bản nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Tiền – Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi-Giấy tờ có giá, Tài sản khác, Động sản (Quyền tài sản và các quyền, các khoản thu, lợi tức phát sinh từ Dự án, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án), Bất động sản (Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc Dự án,...).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 64493.21.031.5207909.TD ngày 25/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Thi công Cọc Fecon số 1 và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh; Hạn mức tín dụng 1 là 17.250.000.000 đồng, doanh số giải ngân tối đa 25.785.000.000 đồng; Hạn mức tín dụng 2 là 34.500.000.000 đồng, doanh số giải ngân tối đa 51.750.000.000 đồng. Tại thời điểm cấp tín dụng, Hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, Hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức tín dụng 1 và khách hàng có đề nghị gửi MB và được MB chấp thuận; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/06/2022; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn phục vụ thi công theo Hợp đồng xây lắp số 0910/2021/LH2/TPC-FC1 ngày 09/10/2021 về việc cung cấp vật tư và thi công cọc cho móng tuabin điện gió - Dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa 2 giữa Công ty Cổ phần Thi công Cọc Fecon số 1 và Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC; Lãi suất theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB; Biện pháp đảm bảo gồm tiền ký quỹ, tiền gửi của MB, tối thiểu 15% nghĩa vụ đảm bảo bằng tài sản độc lập, tối đa 85% nghĩa vụ đảm bảo bằng hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ, bảo đảm theo quy định cụ thể tại hợp đồng bảo đảm ký giữa MB và khách hàng.
- (4) Hợp đồng vay số 372/2020-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 15/12/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp năm 2020 – 2021; thời hạn vay: Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng và được duy trì hạn mức đến ngày 30/11/2021; Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo là các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng cho vay có quy định hoặc dẫn đến nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay
- (5) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2020/HĐTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 04/3/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 500 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp của khách hàng; Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức theo từng phương án kinh doanh đảm bảo không vượt quá 9 tháng/khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; Không áp dụng biện pháp bảo đảm, theo đó Công ty Cổ phần Fecon có nghĩa vụ: Bổ sung các biện pháp bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm theo yêu cầu của TP Bank nếu FECON không đáp ứng được các điều kiện cấp tín dụng không có bảo đảm theo quy định của TP Bank & Trả nợ trước hạn cho TB Bank trong trường hợp không thực hiện được các biện pháp bảo đảm
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HD cấp tín dụng hạn mức số 148/2020/HĐTD/PHG/01 ngày 14/4/2020. Hạn mức tín dụng 60.000.000.000 (Sáu mươi tỷ đồng chẵn); Thời hạn: 12 tháng (từ ngày 14/4/2020 đến 14/4/2021). Lãi suất: Thỏa nội có điều chỉnh theo từng lần giải ngân và quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác.
- Hợp đồng hạn mức số 549/220/HĐTD/PHG/01 ngày 18 tháng 12 năm 2020 với Ngân Hàng TMCP Tiên Phong Bank. Hạn mức tín dụng :120.000.000.000 VND. Thời gian sử dụng hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công nền móng công trình ngầm. Tài sản đảm bảo chung cho hạn mức tín dụng: Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai; đã hình thành từ các khách hàng đầu ra; Số tiết kiệm; Hợp đồng tiền gửi; Bất động sản; Oto dưới 10 chỗ; Máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định của TP Bank thuộc sở hữu của công ty;các thành viên của Công ty hoặc của bố, mẹ, anh, chị, em, vợ chồng của cổ đông Công ty hoặc bên thứ 3 theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2020 và 2021:

+ Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 67/2020/HDTD/TXN/01 ngày 12/5/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty cổ phần Cọc khoan và kết cấu ngầm FECON; Hạn mức cấp tín dụng tối đa 80.000.000.000 VND trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 50.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 30.000.000.000 đồng; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 12/5/2020 đến ngày 12/5/2021; Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ hoặc theo các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên;

+ Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 122/2021/HDTD/TXN/01 ngày 15/6/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON; Hạn mức cấp tín dụng tối đa 80.000.000.000 đồng, Trong đó hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức L/C là 50.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 30.000.000.000 đồng; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 15/6/2021 đến ngày 15/6/2022; Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ hoặc theo các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 26/2021/HDTD/TXN/01 ngày 05/02/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 về việc cấp hạn mức tín dụng như sau: Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh thanh toán và Hạn mức bảo lãnh là 60.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng HMTD là 12 tháng kể từ ngày 05/02/2021 đến ngày 05/02/2022 với lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 247/2019/HDBD/TXN/04 ngày 29/10/2020.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 167/2021/HDTD/TXN/01 ngày 23/9/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON; Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, hạn mức L/C 50 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 70 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp của Công ty; Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng hạn mức; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng cầm cố tài sản số 64/2021/HDBD/TXN/04 ngày 18/05/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 130/2020/HDBD/TXN/02 ngày 04/02/2021, hợp đồng bảo đảm ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của Hợp đồng này.

(7) Hợp đồng vay số 9899503-21 ngày 04/01/2021 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB); mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh; thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng này; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của VIB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Pháp luật; Hình thức đảm bảo tiền vay: Là các khoản phải thu đã hình thành, hình thành trong tương lai từ các hợp đồng đầu ra do VIB tài trợ, bảo lãnh thanh toán của Công ty mẹ - Công ty CP Fecon đối với toàn bộ hạn mức tín dụng

(8) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2021.01001 ngày 12/10/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty Cổ phần Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 350 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư nợ và số dư bảo lãnh trừ bảo lãnh vay vốn, trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 05/10/2021; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản với tỷ lệ tối thiểu là 15%/ tổng số dư nợ giải ngân. Tài sản đến đầu giải ngân đến đó, đảm bảo tại mọi thời điểm duy trì được tỷ lệ tài sản nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(9) Theo hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu (áp dụng với Chiết khấu BCT kèm hối phiếu theo phương thức thanh toán trả sau) số MMD202113398490/HĐHMCK ngày 28/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần FECON; Giá trị hạn mức chiết khấu BCT kèm hối phiếu theo phương thức thanh toán trả sau: 60 tỷ đồng; Tỷ lệ chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau: Tỷ lệ chiết khấu tối đa là 100% giá trị hối phiếu hoặc hóa đơn. Mục đích sử dụng tiền chiết khấu BCT: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, được nêu cụ thể tại đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và phí chiết khấu được quy định cụ thể trên đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Đồng tiền BTT là VND; Biện pháp bảo đảm theo quy định của Techcombank từng kỳ được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm.

(10) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020 và bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Lãi suất: 1,5% công với chi phí huy động vốn tùy từng thời điểm hoặc lãi suất khác được 2 bên chấp thuận; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chi rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận. Bản sửa đổi thứ 2 của Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 Ngân Hàng và Bên Vay đồng ý tái tục Hợp đồng Tín Dụng số UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản Sửa Đổi Thứ Nhất Hợp Đồng Tín Dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 ("Hợp Đồng Tín Dụng") thêm kỳ hạn một (1) năm kể từ ngày của Bản Sửa Đổi Thứ Hai này. Hạn mức tín dụng 200 tỷ, mục đích vay, lãi suất và các điều khoản khác không đổi.

(11) -Theo Hợp đồng cho vay từng lần số 1711/2020-HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 25/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25/11/2020 đến ngày 25/11/2021; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm.

-Hợp đồng cho vay từng lần số 54/2020-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 24/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long và Công ty cổ phần Đầu tư FECON với số tiền cam kết cho vay không vượt quá 12.000.000.000 đồng. Phương thức cho vay: cho vay từng lần. Mục đích sử dụng: phục vụ hoạt động thi công hạng mục Bến tạm thuộc Dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa tại xã Lạc Hòa, Tx. Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Thời hạn giải ngân là từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 02/3/2021, thời hạn cho vay đến hết ngày 26/6/2021 kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ được điều chỉnh một tháng một lần. Biện pháp bảo đảm bao gồm các Hợp đồng: Hợp đồng thế chấp số 26/2019/HĐBĐ/NHCT328-HTFECON ngày 02/8/2019, 27/2019/HĐBĐ/NHCT328-HTFECON ngày 02/8/2019, 113/2018/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 25/10/2018; Cam kết trả nợ thay của Công ty Cổ phần Fecon; HĐ thế chấp số 119/2020/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 24/12/2020; HĐ cầm cố giấy tờ có giá số 56/2020/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 30/08/2020; HĐ thế chấp động sản số 104/2020/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 27/11/2020; Hợp đồng thế chấp động sản số 105/2020/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 26/11/2020.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

S.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

-Hợp đồng cho vay từng lần số 55/2020-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 24/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long và Công ty cổ phần Đầu tư FECON với số tiền cam kết cho vay không vượt quá 30.000.000.000 đồng. Phương thức cho vay: cho vay từng lần. Mục đích sử dụng: phục vụ hoạt động thi công hạng mục Thi công đường và hệ thống thoát nước, bãi cầu, công tác đất cho móng trụ điện thuộc dự án Trang trại điện gió BT1 tại xã Ninh Hải, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Thời hạn giải ngân là từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/05/2021, thời hạn cho vay đến hết ngày 23/9/2021 kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ được điều chỉnh một tháng một lần.

-Hợp đồng cho vay từng lần số 44/2020-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 05/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long và Công ty cổ phần Đầu tư FECON với số tiền cam kết cho vay không vượt quá 180.000.000 đồng. Phương thức cho vay: cho vay từng lần. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình hạ tầng thuộc dự án Hoa Sen Đại Phước Phân khu 4 tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cố định ghi trên từng Giấy nhận nợ.

-Hợp đồng cho vay từng lần số 38/2020-HĐCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 29/9/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long và Công ty cổ phần Đầu tư FECON với số tiền cam kết cho vay không vượt quá 270.000.000 đồng. Phương thức cho vay: cho vay từng lần. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình hạ tầng thuộc dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất tại địa điểm Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn giải ngân là từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/9/2020, thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cố định ghi trên từng Giấy nhận nợ.

(12) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/21/CTD/FECON ngày 05/01/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Fecon; giới hạn cấp tín dụng 300 tỷ đồng; thời hạn cấp tín dụng tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 04/02/2022; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm.

(13) Hợp đồng vay số 01/2020/14167346/HĐTD ngày 16/11/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng, Tp. Hồ Chí Minh; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh; thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng này; Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Nhận tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của Công ty.

(14) Theo Hợp đồng vay vốn số 01/FCPL1/2022 ngày 01/01/2022 giữa bên vay Công ty Cổ phần Thi công Cọc Fecon số 1 và bên cho vay bà Nguyễn Thị Lan Nhung; Số tiền vay 4.700.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay dự kiến từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022; Lãi suất 6%/năm.

1021 2021-12-10

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(15) Theo hợp đồng cho vay số 355.20.031.7109327.ID ngày 03/12/2020 giữa bên vay Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng và bên cho vay Ngân hàng TMCP Quân Đội; Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn; Số tiền vay 900.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tài trợ thanh toán các chi phí xây dựng, thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng - Giai đoạn I tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm); Thời hạn rút vốn vay tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn 31/12/2021; Lãi suất thả nổi được quy định tại các văn bản nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Tiền – Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi-Giấy tờ có giá, Tài sản khác, Động sản (Quyền tài sản và các quyền, các khoản thu, lợi tức phát sinh từ Dự án, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án), Bất động sản (Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc Dự án,...)

(16) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 31/12/2020 là: 1.935.768,86 USD.

(17) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần Fecon; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất cho vay là 12%/năm; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay đã giải ngân cho bên vay khi đến hạn

(18) Hợp đồng cho thuê tài chính số 45.19.09/CTTC ngày 17/7/2019 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty cổ phần Đầu tư FECON. Số tiền cho thuê 2.010.000.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng từ thời điểm giao ngân khoản đầu tiên được điều chỉnh 6 tháng/lần, 6 tháng đầu áp dụng lãi suất cố định 9,6%/năm. Sau 6 tháng, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Sở giao dịch Vietcombank công bố cộng biên độ 3,3%/năm.

(19) Hợp đồng cho thuê tài chính số B200739613 ngày 30/9/2020 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailcase – Chi nhánh Hà Nội và Công ty cổ phần Đầu tư FECON. Số tiền cho thuê 2.800.000.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng sau ngày bắt đầu thuê là lãi suất thả nổi tính theo lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC (tính theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi áp dụng cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn 1 trong 3 ngân hàng BIDV, Sacombank, Vpbank) 9,30%/năm, biên độ dao động 2,69%.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (20) - Hợp đồng cho vay số: 28/2017/HĐTD/PHG ngày 20/01/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Số tiền vay là 733.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán tiền mua ô tô phục vụ mục đích đi lại nội bộ của doanh nghiệp theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 0117/07/HĐKT/VH ký ngày 09/01/2017 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty TNHH ô tô Việt Hùng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng vãn bán nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17/6/2019. Số tiền vay là 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HD-KH.FCU ký ngày 08/04/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Lãi suất linh hoạt: áp dụng 11%/năm trong 3 tháng đầu và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,6%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay kèm thế chấp xe ô tô số 305/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 01/7/2019. Số tiền vay là 1.067.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ đi lại nội bộ theo Hợp đồng mua bán số 2406-04/2019/HĐMB-TG ký ngày 24/6/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty Cổ phần Hà Thành Ô tô. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày 05/7/2019. Lãi suất linh hoạt: 8,9%/năm trong năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,95%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay số 215/2017/HĐTD/PHG/03 ngày 20/9/2019. Số tiền vay là 622.680.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 29/2019/HD-KH.FCU. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kể tiếp ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất linh hoạt theo từng vãn bán nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi trường an lộc số HDTG/190414/PHG/1818189900E phát hành ngày 19/4/2019.
- Hợp đồng cho vay số 467/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 13/11/2019. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để bù đắp chi phí đầu tư máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán thiết bị số 32/2019/HD-KH.FCU ký ngày 06/9/2019 giữa Công ty TNHH BVA và Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon; Hóa đơn VAT số 00000003 ngày 09/9/2019; biên bản bàn giao máy móc ngày 07/9/2019. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày 19/11/2019. Lãi suất linh hoạt: 10,5%/năm trong năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,9%/năm với thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo theo quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 467/2019/HĐBD/PHG/01 ngày 13/11/2019.
- (21) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 15/4/2020 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí; Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Khối lượng trái phiếu đặt mua 50.000 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 18 tháng; Lãi suất trái phiếu trong suốt kỳ hạn trái phiếu cố định là 11%/năm; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Ngày thanh toán lãi đầu tiên là 30/09/2020; ngày thanh toán lãi cuối cùng là ngày đáo hạn trái phiếu.
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu FCNH202202 đáo hạn năm 2022 giữa Công ty Cổ phần FECON và các cá nhân; Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; Tổng khối lượng phát hành: 80.000 Trái phiếu; Lãi suất phát hành cố định 11%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(22) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2021/HĐĐMTP/TPBANK-FECON ngày 15/06/2021 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 95.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 95 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Công ty Cổ phần FECON mua lại trái phiếu vào các tháng thứ 3,6,9,12,15,18,21 tháng kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 11,875 tỷ; kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng; Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi; Lãi suất - lãi suất tham chiếu (Lãi suất TGTK VND áp dụng có nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong) + 3,5%/năm và tối thiểu 10%/năm ; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Việc thanh toán lãi sẽ được thực hiện vào Ngày thanh toán lãi/ngày đáo hạn/ngày mua lại trước hạn/ngày mua lại định kỳ/ngày các trái phiếu đến hạn thanh toán theo nguyên nhân khác. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của Công ty cổ phần FECON & 4,1 triệu cổ phiếu của Công ty cổ phần Khoáng sản Fecon & 10.099.500 cổ phần của Công ty cổ phần Fecon South & 5.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Năng lượng Fecon.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	-	285.377.260.365	335.827.353	300.744.819.137	255.830.001.249	2.455.832.907.499	
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	-	-	10.039.280.000	-	-	-	(10.039.280.000)	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	118.696.444.300	14.888.728.824	133.585.173.124	
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	59.001.120.000	-	-	-	-	-	(59.001.120.000)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(23.247.908.100)	(436.905.937)	(23.684.814.037)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	40.092.596.809	-	(40.092.596.809)	-	-	
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	-	(59.014.661.500)	(149.971.506)	(59.164.633.006)	
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(13.935.465.178)	-	-	(2.824.434.768)	(136.565.232)	(13.935.465.178)	
Trích thưởng HEQT và BKS (i)	-	-	-	-	-	-	7.147.015.864	-	7.147.015.864	
Tăng khác (ii)	-	-	-	-	-	-	(1.336.786.000)	-	(1.336.786.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(18.149.073.838)	3.364.587.458	(14,884,486,380)	
(Tạm trích lợi nhuận năm 2020) (iii)	-	-	-	-	8.511.767.596	-	(1.246.672.429)	(701.253.241)	(6,272,718,784)	
Điều chỉnh hợp nhất các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác tại các Công ty con (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác (do thay đổi tỷ lệ % sở hữu tại các Công ty con)	-	-	-	-	149.772.187	(81.665.716)	652.912.872	14.931.720.691	15.652.740.034	
Số dư tại 31/12/2020	1.254.390.050.000	418.206.069.395	10.039.280.000	(13.935.465.178)	334.081.396.957	254.161.637	212.288.658.729	287.590.342.306	2.502.914.493.846	
Số dư tại 01/01/2021	1.254.390.050.000	418.206.069.395	10.039.280.000	(13.935.465.178)	334.081.396.957	254.161.637	212.288.658.729	287.590.342.306	2.502.914.493.846	
Bán cổ phiếu quỹ cao hơn giá mua vào	-	5.647.994.822	-	13.935.465.178	-	-	-	-	19,783,460,000	
Tăng vốn	320.000.000.000	95.752.500.000	-	-	-	-	-	12.000.000.000	427,752,500,000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	68.374.412.603	2.407.373.165	70,781,785,768	
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	-	(37.631.701.500)	(3,352,985,908)	(40,984,687,408)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(10.064.143.402)	(625.037.578)	(10,689,180,980)	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(1.398.450.469)	-	(3.820.746.359)	953.031.189	(4,266,165,639)	
Các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế và nộp bổ sung (ii)	-	(2.250.000.000)	-	-	-	-	(7,491,704,245)	-	(9,741,704,245)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	28.874.866	-	28,874,866	
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con	-	-	-	-	1.108.425.584	-	(1,108,425,584)	-	-	
Trích thưởng Ban điều hành, HEQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(1,570,772,916)	(220,805,605)	(1,791,578,521)	
Giảm khác (Các khoản truy phát thuế điều chỉnh City con)	-	-	-	-	-	-	564,047,742	(59,105,538)	504,942,204	
Điều chỉnh liên quan đến Hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(1,130,220,822)	(23,981,219,022)	(25,111,439,844)	
Số dư tại 31/12/2021	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	333.791.372.072	254.161.637	218.438.279.112	274.711.593.009	2,929,181,300,047	

(i): Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong năm là phân trích các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.
(ii): Là các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán số liệu các năm 2018-2020 và nộp bổ sung.

CHỖ KIỂM TRA

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
Vốn góp tăng trong năm	320.000.000.000	59.001.120.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.574.390.050.000	1.254.390.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	47.695.844.902	181.356.286.409

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.439.005	125.439.005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.439.005	125.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	125.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.509.570
Cổ phiếu phổ thông	-	1.509.570
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.439.005	123.929.435
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	123.929.435
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	160.047.523.766	334.231.440.767
Doanh thu xây lắp	3.218.002.263.465	2.746.295.728.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.422.510.130	73.666.659.328
Doanh thu khác	747.091.232	-
Tổng	3.484.219.388.593	3.154.193.828.244
<i>Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>32.919.981.833</i>	<i>217.882.101</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng bán	108.200.707.707	301.824.445.738
Giá vốn của hoạt động xây lắp	2.829.317.930.145	2.313.305.475.082
Giá vốn cung cấp dịch vụ	76.800.040.895	65.655.047.277
Giá vốn khác	188.293.944	-
Tổng	3.014.506.972.691	2.680.784.968.097

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.571.595.574	11.320.079.057
Doanh thu bán khoản đầu tư	4.594.389.082	1.250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	477.918.050	18.454.611
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.262.730.315	310.393.672
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.025.023.500	2.245.747.000
Doanh thu tài chính khác	11.499.180	44.091.229
Tổng	18.943.155.701	15.188.765.569

*Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày
Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan*

4.369.593.115

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	145.670.784.482	96.073.976.082
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	14.128.095
Chi phí phát hành trái phiếu	4.390.816.209	1.900.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	789.350.370	223.528.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	926.848.978	405.604.121
Chi phí tài chính khác	487.306.413	628.370.705
Tổng	152.265.106.452	99.245.607.151

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	25.239.575.877	21.987.042.112
Chi phí nhân viên	16.322.626.054	14.153.777.240
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	776.582.642	222.455.612
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	375.305.640	69.846.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	364.483.659	545.450.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.880.139.425	2.698.336.021
Chi phí bằng tiền khác	5.520.438.457	4.297.176.511
Chi phí quản lý	200.099.244.674	192.222.584.791
Chi phí nhân viên quản lý	131.085.471.755	112.898.734.105
Chi phí vật liệu quản lý	893.249.753	1.666.170.506
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.195.879.112	5.875.675.813
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.802.704.554	6.347.193.207
Thuế phí và lệ phí	4.355.925.601	4.873.695.603
Chi phí dự phòng	147.920.000	2.103.152.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.225.352.561	29.406.228.506
Chi phí bằng tiền khác	18.650.942.330	29.168.845.874
Lợi thế thương mại	6.877.525.788	1.882.889.138
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(135.726.780)</i>	<i>(2.000.000.000)</i>
Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu	(135.726.780)	(2.000.000.000)
Tổng	225.338.820.551	214.209.626.903

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	1.547.083.149	190.819.480
Thanh lý phế liệu thu hồi	11.800.000	8.181.818
Thu tiền bồi thường	4.643.090.531	87.814.000
Thu nhập từ việc mua rẻ công ty con	-	66.460.000
Các khoản khác	509.795.934	848.041.422
Tổng	6.711.769.614	1.201.316.720
Chi từ hội nghị Geotech	-	595.275.958
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý	38.356.010	70.274.019
Các khoản chi phí do ngừng sản xuất	2.882.898.430	331.389.023
Phạt vi phạm hợp đồng	1.642.539.949	2.165.670.099
Phạt an toàn lao động	263.850.000	-
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	1.603.771.080	2.825.726.628
Chi phí khác	1.514.167.538	2.166.414.636
Tổng	7.945.583.007	8.154.750.363
Lợi nhuận khác	(1.233.813.393)	(6.953.433.643)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.927.106.131	34.647.187.978
Tổng	38.927.106.131	34.647.187.978

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	68.374.412.603	118.696.444.300
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.176.907.995)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	68.374.412.603	110.519.536.305
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	127.940.932	118.940.525
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	534	929

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2021, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2021 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành năm 2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận, thưởng ban điều hành năm 2020 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2020 như trình bày tại thuyết minh số 6.8 - Thuyết minh Báo cáo tài chính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày năm 2020 từ 987 đồng/cổ phiếu xuống 929 đồng/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2020 (Trình bày lại) VND	Năm 2020 (Đã trình bày) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	118.696.444.300	118.696.444.300
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm (<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Trích thưởng HĐQT và BKS</i>)	(8.176.907.995)	(1.336.786.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	110.519.536.305	117.359.658.300
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	118.940.525	118.940.525
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	929	987

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.537.108.147.621	1.449.512.744.008
Chi phí nhân công	394.199.292.766	329.594.112.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.316.021.236	76.839.628.561
Chi phí dự phòng	12.193.220	2.103.152.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.304.532.562.179	1.871.677.017.969
Chi phí khác bằng tiền	326.912.386.192	276.156.573.157
Lợi thế thương mại	6.877.525.788	1.882.889.138
Tổng	4.651.958.129.002	4.007.766.117.227

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan	Bên liên quan	Mối quan
Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT	Trần Trọng Thắng	Phó CT Thường trực HĐQT
Phạm Hồng	Bố	Hà Thị Minh Châu	Mẹ
Hà Thị Tuyền	Mẹ	Nguyễn Hồng Nhung	Vợ
Phạm Lê Hà Anh	Con	Trần Gia Khanh	Con
Phạm Lê Hà An	Con	Trần Giang Nam	Con
Phạm Lê Lâm Anh	Con	Trần Vĩnh Khang	Con
Phạm Quốc Hùng	Em	Trần Đức Anh	Con
Phạm Thị Minh Hoa	Em	Trần Thị Yên Thoa	Em
Hà Thế Lộng	Ủy viên HĐQT	Hoàng Thị Cẩm Huệ	Mẹ vợ
Nguyễn Anh Tuyết	Vợ	Nguyễn Quang Hoàn	Bố vợ
Hà Huy Phong	Con	Nguyễn Hoàng Long	Em vợ
Hà Mạnh Tùng	Con	Hà Thế Phương	Phó CT Thường trực HĐQT
Hà Thị Tuyền	Chị	Phan Thị Kim Minh	Vợ
Hà Thế Hồng	Anh	Hà Hải Yến	Con gái
Hà Thị Bích	Chị	Hà Thị Hồng Vân	Con gái
Hà Thị Bón	Chị	Hà Mai Anh	Con gái
Hà Thế Phương	Em	Phan Xuân Toàn	Con rể
Hà Thị Tâm	Em	Nguyễn Mạnh Quân	Con rể
Hà Thị Chín	Em	Đặng Việt Hùng	Con rể
Hà Thị Lý	Em	Hà Thị Tuyền	Chị Gái
Phạm Trung Thành	Ủy viên HĐQT Độc lập	Phạm Hồng	Anh rể
Phạm Trọng Năm	Bố	Hà Thế Hồng	Anh Trai
Hà Thị Bón	Mẹ	Vũ Thị Thoa	Chị dâu
Nguyễn Thị Nhạn	Vợ	Hà Thị Bích	Chị Gái

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan	Bên liên quan	Mối quan
Phạm Trung Dũng	Con	Hà Thị Bốn	Chị Gái
Phạm Thành Trung	Em	Phạm Trọng Năm	Anh rể
Phạm Minh Huệ	Em	Hà Thị Tâm	Em Gái
Nguyễn Song Thanh	Ủy viên HĐQT Độc lập	Nguyễn Nam	Em rể
Nguyễn Thị Kim Anh	Vợ	Trần Văn Ty	Em rể
Nguyễn Yên Chi	Con	Hà Thị Chin	Em Gái
Nguyễn Song Nguyễn	Con	Hà Thị Lý	Em Gái
Nguyễn Văn Bình	Bố	Nguyễn Tiến Duyệt	Em rể
Trần Thị Tà	Mẹ	Hà Thế Long	Anh Trai (UVHQDT)
Nguyễn Anh Dũng	Em trai	Nguyễn Anh Tuyết	Chị dâu
Nguyễn Thị Thùy	Mẹ Vợ	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Mẹ vợ
Nguyễn Hà	Em Vợ	Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng BKS
Nguyễn Hữu Thái Hòa	Ủy viên HĐQT Độc lập	Phạm Đức Năng	Bố đẻ
Nguyễn Hữu Thái	Bố	Nguyễn Thị Huệ	Mẹ đẻ
Trần Thị Tuyết Hoa	Mẹ	Phạm Hồng Giang	Em gái
Nguyễn Hữu Trám Anh Anna	Con	Phạm Hồng Khánh An	Con gái
Nguyễn Hữu Trí Anh Andres	Con	Trần Công Tráng	TV Ban KS
Satoyuki Yamane	Ủy viên HĐQT	Vũ Thủy Chi	Vợ
Yamane Michiko	Vợ	Trần Minh Thu	Con đẻ
Yamane Shunji	Bố	Trần Vũ Mai Phương	Con đẻ
Yamane Kazuko	Mẹ	Trần Vũ Quang	Con đẻ
Ito Tetsuo	Bố vợ	Trần Mạnh Cường	Bố đẻ
Ito Kanato	Mẹ vợ	Nguyễn Thị Hải	Mẹ đẻ
Yamane Tatsuo	Em trai	Trần Thị Thanh	Chị gái

101
HÀ ĐÀ NH
TY / 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan	Bên liên quan	Mối quan
Matsumoto Yumiko	Chi	Trần Thị Thanh Vân	Chị gái
Matsumoto Toshiyuki	Anh rể	Vũ Đình Dương	Bố vợ
Ito Aisushi	Em vợ	Nguyễn Thị Bích Liên	Me vợ
Ito Eri	Em vợ	Nguyễn Chí Thanh	Anh rể
Yamane Yoko	Em dâu	Phạm Đình Nam	Anh rể
Phùng Tiến Trung	Ủy viên HĐQT	Nguyễn Tiến Thành	Thành viên Ban kiểm soát
Phùng Hữu Trí	Bố đẻ	Nguyễn Tiến Trung	Bố đẻ
Nguyễn Thị Nguyệt	Me đẻ	Nguyễn Thị Thân	Me đẻ
Nguyễn Thị Hoàng Hà	Vợ	Nguyễn Thị Minh Tâm	Em gái
Phùng Thu Tra	Con	Nguyễn Văn Thanh	Tổng giám đốc
Phùng Thu Trang	Con	Nguyễn Xuân Diệu	Bố
Phùng Nguyệt Hà	Em	Phạm Thị Nga	Me
Nguyễn Đình Sắc	Bố vợ	Nguyễn Thị Thủy	Chị
Hoàng Thị Cảnh	Me vợ	Nguyễn Thị Hoài	Vợ
Nguyễn Thanh Tùng	Phó TGD	Nguyễn Nhật Nam	Con
Nguyễn Thanh Dũng	Bố	Nguyễn Hoài Bảo Ngọc	Con
Bùi Thị Rường	Me	Nguyễn Quốc Bảo	Phó TGD Thường trực
Nguyễn Chung Thủy	Vợ	Trịnh Thị Minh Phú	Me
Nguyễn Phương Tuệ Anh	Con	Nguyễn Thị Huyền Trang	Em
Nguyễn Phương Thực Anh	Con	Lê Việt Hà	Vợ
Nguyễn Đình Anh	Con	Nguyễn Bảo Hà Vy	Con
Nguyễn Huyền Thương	Chị	Tạ Công Thành Vĩnh	Phó TGD
Nguyễn Thu Phương	Chị	Phạm Thị Thanh Thủy	Me
Nguyễn Huyền Trân	Chị	Ngô Phương Hồng Thủy	Vợ
Đỗ Mạnh Cường	Phó TGD	Tạ Công Uy Long	Con
Ngô Thị Ngọc Duyên	Vợ	Lê Quang Hanh	Phó TGD

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan	Bên liên quan	Mối quan
Đỗ Mạnh Quang	Con	Lê Quang Huy	Bố
Đỗ Mạnh Khang	Con	Trần Thị Phồn	Mẹ
Đỗ Văn Đường	Bố	Lê Thị Cẩm Bình	Em gái
Nguyễn Thị Mậu	Mẹ	Nguyễn Thị Lan Hương	Vợ
Đỗ Thị Hải Thủy	Chi gái	Lê Quang Hoan	Con
Đỗ Thị Thu Thương	Chi gái	Lê Quang Hiền	Con
Đỗ Mạnh Quyền	Em trai	Nguyễn Thế Sinh	Người được UQ CBTT
Đỗ thị Quỳnh	Em gái	Ngô Thị Huyền Trang	Vợ
Nguyễn Thị Nghiên	Kế toán trưởng	Trần Thị Xuân	Mẹ đẻ
Nguyễn Đăng Kiên	Bố ruột	Ngô Đình Trường	Bố vợ
Hoàng Thị Bùi	Mẹ ruột	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Mẹ vợ
Nguyễn Thanh Khương	Chồng	Nguyễn Minh Thư	Con gái
Nguyễn Nhật Minh	Con gái	Nguyễn Thị Hồng Minh	Chi ruột
Nguyễn Thành Nam	Con trai	Bùi Văn Xiển	Anh rể
Nguyễn Đăng Thăng	Em trai	Nguyễn Công Thành	Người QTCT
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng FECON	Công ty con	Hoàng Mỹ Linh	Vợ
Trường PTTH Yên	Công ty con	Nguyễn Hoàng Linh Chi	Con gái
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Nguyễn Hoàng Hà My	Con gái
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	Nguyễn Công Quán	Bố
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ	Công ty con	Trần Thị Tú Anh	Mẹ
Đông Khê	Công ty con	Hoàng Mạnh Hùng	Bố vợ
Công ty Cổ phần FECON South	Công ty con	Nguyễn Thị Kim Anh	Mẹ vợ
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng nền móng	Công ty con	Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1	Công ty con
FECON - Rainbow	Công ty con	Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	Công ty con
Công ty TNHH Nguồn nhân lực FECON	Công ty con	Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con		
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con		

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan	Bên liên quan	Mối quan
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI	Công ty con	Công ty cổ phần FECON MILTEC	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	21.844.330.331	20.024.412.720
Tổng	21.844.330.331	20.024.412.720

Trong đó, chi tiết như sau:

Lương, thù lao của HĐQT

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT	2.327.559.204	2.374.293.856
Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	1.335.138.465	1.200.000.000
Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT	1.307.778.976	1.326.768.227
Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên HĐQT	399.999.996	399.999.996
Hà Thế Long	Thành viên HĐQT	399.999.996	399.999.996
Nguyễn Song Thanh	Thành viên HĐQT	399.999.996	399.999.996
Phùng Tiến Trung	Thành viên HĐQT	399.999.996	399.999.996
Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT	399.999.996	399.999.996
Satoyuki Yamane	Thành viên HĐQT	450.000.000	450.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Lương, thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	1.532.675.134	1.616.249.814
Nguyễn Tiến Thành	Thành viên	379.054.377	412.066.472
Trần Công Tráng	Thành viên	399.999.996	399.999.996

Lương, thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc	2.282.375.000	2.224.625.000
Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	1.892.812.500	1.260.439.583
Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	135.000.000	790.700.000
Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	60.000.000	238.000.000
Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	1.201.614.583	607.703.125
Lê Quang Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	721.197.917	401.197.917
Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc	1.195.911.058	1.034.531.250
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.574.490.417	1.260.677.083
Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.141.927.083	603.718.750
Nguyễn Thị Nghiênn	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính	1.287.010.096	1.218.281.250

Thu nhập của Nhân sự công bố thông tin

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trần Phương (Đến ngày 11/10/2021)	Trưởng Ban Quan hệ nhà đầu tư & phát triển Thị trường vốn (Người công bố thông tin)	491.290.545	605.160.417
Nguyễn Thế Sinh (Từ ngày 12/10/2021)	Ban Tài chính Kế toán	128.495.000	-

KIỂM TRA

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	16.090.701.168	952.471.204
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	4.244.330.846	116.654.782
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	292.490.990	116.654.782
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	3.798.219.176	
Phải thu cho vay			
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	153.620.680	
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết	57.427.540.000	62.985.940.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	Công ty liên kết	34.127.540.000	39.685.940.000
		23.300.000.000	23.300.000.000
		73.303.809.731	-
		73.303.809.731	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	Thuế Văn phòng	32.919.981.833	217.882.101
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinh Hào 6	Công ty liên kết	Thi công xây lắp	441.968.128	217.882.101
		Phí bảo Lãnh	31.233.618.436	-
		Dịch vụ tư vấn	193.645.269	-
			1.050.750.000	-
Các giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	Thi công xây lắp	52.250.189.611	-
			52.250.189.611	-
Lãi cho vay				
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinh Hào 6	Công ty liên kết	Lãi cho vay	4.369.593.115	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	Lãi cho vay	2.039.593.116	-
			2.329.999.999	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

